

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI – KINH BẮC
Địa chỉ : Số 8 Lô TT03 KĐT Hải Đăng city, ngõ 2 phố Hàm Nghi, P.Mỹ Đình 2,
Q.Nam Từ Liêm Hà Nội
MST: 0104246382



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2020

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo KQKD
- Báo cáo LCTT (gián tiếp)
- Thuyết minh BCTC

Người lập biểu

Phuu
Vũ Văn Thuận

Kế toán trưởng

Le Quang
Lê Văn Quang

Thủ trưởng đơn vị



CT HĐQT KIỂM TÓNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Dương Lợi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.266.693.105	57.313.643.837
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	120.228.203	252.651.493
1. Tiền	111		120.228.203	252.651.493
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	18.458.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	18.458.300
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.439.274.256	54.223.394.155
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	78.634.561.492	78.636.880.679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.416.224.449	2.256.224.449
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	(18.458.300)
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.2	52.732.048.903	52.692.307.915
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(79.343.560.588)	(79.343.560.588)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.3	23.000.000	23.000.000
1. Hàng tồn kho	141		1.799.806.381	1.799.806.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.776.806.381)	(1.776.806.381)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.684.190.646	2.796.139.889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.8	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.682.321.129	2.794.270.372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.869.517	1.869.517
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		435.015.691.144	460.296.438.157
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu số B 01 - DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		65.304.303.152	67.212.528.632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	57.463.439.517	59.371.664.997
- Nguyên giá	222		76.425.940.404	76.425.940.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.962.500.887)	(17.054.275.407)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	7.840.863.635	7.840.863.635
- Nguyên giá	228		7.840.863.635	7.840.863.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.572.931.708	40.517.477.163
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.4	40.572.931.708	40.517.477.163
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	28.000.000.000	28.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.6	28.000.000.000	28.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		301.138.456.284	324.566.432.362
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.8	11.355.503.670	12.202.989.934
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		289.782.952.614	312.363.442.428
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		492.282.384.249	517.610.081.994

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		139.537.367.601	131.027.279.835
I. Nợ ngắn hạn	310		138.447.777.601	129.836.171.535
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.9	20.059.995.550	17.778.439.441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.732.733.719	3.641.185.854
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.10	50.855.000	50.855.000
4. Phải trả người lao động	314		3.857.924.432	3.888.316.772
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.285.547.166	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	686.242.016	706.718.050
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		103.597.274.718	103.593.451.418
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		177.205.000	177.205.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.089.590.000	1.191.108.300
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.089.590.000	1.191.108.300
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN/HN

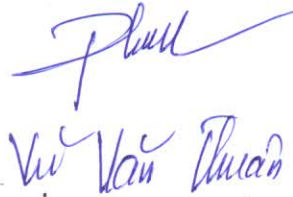
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		352.745.016.648	386.582.802.159
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	352.745.016.648	386.582.802.159
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		515.999.990.000	515.999.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		515.999.990.000	515.999.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.516.904.967	15.516.904.967
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(180.731.793.697)	(146.988.690.542)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(146.988.690.542)	(149.099.461.704)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(33.743.103.155)	2.110.771.162
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.959.915.378	2.054.597.734
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		492.282.384.249	517.610.081.994

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2020

Người lập


Vũ Văn Thuận

Kế toán trưởng



Lê Văn Quang

Tổng giám đốc




Dương Quang Lư

